BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y - DƯỢC VIỆT NAM

Số 45./QĐ-YDC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng Tiếng Hàn Quốc năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y – VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình, tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 962/QĐ-BGD&ĐT - TCCB ngày 08 tháng 03 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng tư thục Đức Trí;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-LĐTB&XH ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc đổi tên Trường Cao đẳng tư thục Đức Trí thành Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam;

Căn cứ Kế hoạch số /KH-YDC ngày 01 tháng 03 năm 2021 về tổ chức xây dựng và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2021;

Xét đề nghị của hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng Tiếng Hàn Quốc năm 2023;

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Ông (Bà) lãnh đạo các Phòng, Khoa, cán bộ, Nhà giáo liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- TCGDNN (để b/c);
- HĐQT, BGH Nhà trường (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT,P.ĐT&CTHSSV.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y - DƯỢC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Văn Ánh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số /2023/QĐ-YDC, ngày 08 tháng 06 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam)

Tên ngành, nghề: Tiếng Hàn Quốc

Mã ngành, nghề: 6220211

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng có phẩm chất đạo đức tốt, kỹ năng nghề nghiệp, nhân cách sư phạm, sức khỏe tốt, có tri thức về văn hóa Hàn Quốc, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn, có những hiểu biết về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội Hàn Quốc. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Hàn Quốc, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế nước nhà trong quá trình hội nhập.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Vận dụng được những kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình làm việc và cuộc sống. Biết - hiểu và thực hiện tốt các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Biết khai thác các kiến thức tin học cơ bản, một số phần mềm và áp dụng được trong quá trình học tập, trong công việc và cuộc sống.
- Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo tiếng Hàn Quốc với 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết với trình độ ngôn ngữ TOPIK cấp 4 theo thang đánh giá năng lực của Chính phủ Hàn Quốc tức tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tiếng Anh đạt chứng chỉ TOEIC 400 điểm. Có trình độ nghiệp vụ đủ để làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ kinh doanh, đặc biệt là nắm vững kiến thức, cơ sở lý luận và khả năng thực hành biên phiên dịch trong tình huống giao tiếp.

1.2.2. Kỹ năng: Cử nhân tiếng Hàn Quốc ở trình độ cao đẳng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản và cần thiết như:

- Biết dịch thuật các văn bản bằng tiếng Hàn Quốc.
- Vận dụng được các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến dịch thuật ngôn ngữ trong chuyên môn.
- Viết, thuyết trình thành thạo; thảo luận và làm chủ tình huống trong công việc trợ lý, hành chính - văn thư và biên phiên dịch có sử dụng Tiếng Hàn Quốc;
- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông dụng và dịch thuật, biết vận dụng vốn từ vựng trong quá trình công tác. Diễn đạt được trôi chảy, rõ ràng những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Hàn Quốc;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Thái độ, tác phong, nghề nghiệp

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng và thực hiện nghiêm pháp luật Nhà nước, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trung thực, có trách nhiệm, tư duy phê phán.
- Có tính kiên trì, say mê công việc, nhiệt tình và năng động trong công việc, biết ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.
- Có ý thức tự nghiên cứu độc lập và nâng cao trình độ.
- Sinh viên hiểu biết về những thói quen, tác phong làm việc của người Hàn Quốc để có thái độ làm việc phù hợp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các cơ quan văn hóa, giáo dục, du lịch, công ty liên doanh nước ngoài hay trong các công ty Hàn Quốc, hoặc làm công tác nghiên cứu và giảng dạy ở các trường, trung tâm khoa học.
- Sinh viên có thể học liên thông lên đại học tại các trường đại học của Hàn Quốc và đại học của Việt Nam có chỉ tiêu đào tạo

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 32

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 99 *(Tín chỉ)* - 2535 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2100 giờ
- Khối lượng lý thuyết *(bao gồm cả số giờ kiểm tra)*: 766 giờ (30,2%)
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1768 giờ (69,8%)
- Thời gian khóa học: 2.5 năm

(Thời gian này chưa bao gồm thời gian tự học)

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	**Các môn học chung/đại cương**					
	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	**Các môn học, mô đun chuyên môn**					
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	17	360	147	202	11
MH07	Hàn Quốc học 1	2	30	29	0	1
MH08	Hàn Quốc học 2	2	30	29	0	1
MH09	Ngữ âm tiếng Hàn	2	30	29	0	1
MH10	Tiếng Hàn đọc 1	3	75	20	53	2
MH11	Tiếng Hàn đọc 2	3	75	20	53	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH12	Tiếng Hàn đọc 3	3	75	20	53	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	63	1740	299	1406	35
MH13	Tiếng Hàn đọc 4	3	75	20	53	2
MH14	Tiếng Hàn viết 1	3	75	20	53	2
MH15	Tiếng Hàn viết 2	3	75	20	53	2
MH16	Tiếng Hàn viết 3	3	75	20	53	2
MH17	Tiếng Hàn viết 4	3	75	20	53	2
MH18	Tiếng Hàn nói 1	3	75	20	53	2
MH19	Tiếng Hàn nói 2	3	75	20	53	2
MH20	Tiếng Hàn nói 3	3	75	20	53	2
MH21	Tiếng Hàn nói 4	3	75	20	53	2
MH22	Tiếng Hàn nghe 1	3	75	20	53	2
MH23	Tiếng Hàn nghe 2	3	75	20	53	2
MH24	Tiếng Hàn nghe 3	3	75	20	53	2
MH25	Tiếng Hàn nghe 4	3	75	20	53	2
MH26	Lý thuyết biên - phiên dịch	2	30	29	0	1
MH27	Phiên dịch tiếng Hàn 1	3	60	30	28	2
MH28	Phiên dịch tiếng Hàn 2	3	75	20	53	2
MH29	Biên dịch tiếng Hàn 1	3	75	20	53	2
MH30	Biên dịch tiếng Hàn 2	3	75	20	53	2
MH31	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	450		450	
II.3	***Môn học, mô đun tự chọn***	**2**				
MH32	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH33	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	28	2
Tổng cộng		**99**	**2535**	**698**	**1768**	**68**

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành để áp dung bao gồm:

Chương trình Giáo dục Quốc phòng và an ninh theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Tin học theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Giáo dục thể chất theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Pháp luật theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Giáo dục chính trị theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 6 tháng 12 năm 2018;

Chương trình Tiếng Anh theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH, ngày 17 tháng 1 năm 2019.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2017 Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Đào tạo theo niên chế

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng Tiếng Hàn và có đủ điều kiện sẽ được dự thi tốt nghiệp;

+ Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: môn Chính trị, Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp;

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học và các quy định có liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành theo quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017.

5. Kế hoạch đào tạo

Mã MH, MĐ	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				LT	TH	KT
Học kỳ 1						
MH01	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH05	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
MH07	Hàn Quốc học 1	2	30	29		1
MH08	Hàn Quốc học 2	2	30	29		1
MH09	Ngữ âm tiếng Hàn	2	30	29		1
MH10	Tiếng Hàn đọc 1	3	75	20	53	2
Môn học, mô đun tự chọn		**2**				
MH32	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH33	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	28	2
Tổng cộng		**19**	**405**	**205**	**182**	**18**
Học kỳ 2						
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH18	Tiếng Hàn nói 1	3	75	20	53	2
MH22	Tiếng Hàn nghe 1	3	75	20	53	2
MH14	Tiếng Hàn viết 1	3	75	20	53	2
MH11	Tiếng Hàn đọc 2	3	75	20	53	2
MH12	Tiếng Hàn đọc 3	3	75	20	53	2
Tổng cộng		**19**	**465**	**123**	**326**	**16**
Học kỳ 3						
MH06	Tin học	2	75	15	58	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH13	Tiếng Hàn đọc 4	3	75	20	53	2
MH19	Tiếng Hàn nói 2	3	75	20	53	2
MH15	Tiếng Hàn viết 2	3	75	20	53	2
MH23	Tiếng Hàn nghe 2	3	75	20	53	2

MH24	Tiếng Hàn nghe 3	3	75	20	53	2
Tổng số		**20**	**525**	**151**	**358**	**16**
Học kỳ 4						
MH20	Tiếng Hàn nói 3	3	75	20	53	2
MH16	Tiếng Hàn viết 3	3	75	20	53	2
MH21	Tiếng Hàn nói 4	3	75	20	53	2
MH17	Tiếng Hàn viết 4	3	75	20	53	2
MH25	Tiếng hàn nghe 4	3	75	20	53	2
MH26	Lý thuyết biên - phiên dịch	2	30	29	0	1
MH27	Phiên dịch tiếng Hàn 1	3	75	20	53	2
Tổng cộng		**20**	**480**	**149**	**318**	**13**
Học kỳ 5						
MH28	Phiên dịch tiếng Hàn 2	3	75	20	53	2
MH29	Biên dịch tiếng Hàn 1	3	75	20	53	2
MH30	Biên dịch tiếng Hàn 2	3	75	20	53	2
MH31	Thực tập tốt nghiệp	10	450		450	
Tổng cộng		**19**	**675**	**60**	**609**	**6**

HIỆU TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y - DƯỢC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Văn Ánh